

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

Các Báo cáo tài chính	Trang
• Bảng cân đối kế toán	1 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5 - 6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 25



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,414,625,548,633	4,180,315,820,249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	165,315,934,812	152,298,936,107
1. Tiền	111		110,315,934,812	126,298,936,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,000,000,000	26,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3,314,289,406,800	3,157,247,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,314,289,406,800	3,157,247,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302,768,350,151	246,297,029,009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	183,123,465,074	155,371,996,884
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0		58,433,925,716	38,665,339,028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	40,647,397,853	32,580,161,125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	81,330,451,731	60,755,138,719
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,332,964,507)	(2,410,267,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	11,784,815,860	4,126,219,112
1. Hàng tồn kho	141		11,784,815,860	4,126,219,112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		214,583,638,209	215,104,447,737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		214,583,638,209	214,553,082,106
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.4	206,982,903,067	206,379,838,951
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.2		7,600,735,142	8,173,243,155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	551,365,631
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản Tái bảo hiểm	190	V.13	405,883,402,801	405,241,896,584
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		209,365,201,832	172,279,621,267
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		196,518,200,969	232,962,275,317
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153,111,321,949	160,019,042,880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,271,967,882	14,194,703,249
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		14,271,967,882	14,194,703,249
Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8,000,000,000	8,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216.2		6,271,967,882	6,194,703,249
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		128,472,124,637	131,407,973,616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	67,035,271,856	69,352,955,007
- Nguyên giá	222		175,548,171,536	171,496,723,585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108,512,899,680)	(102,143,768,578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	61,436,852,781	62,055,018,609
- Nguyên giá	228		69,343,773,826	69,343,773,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,906,921,045)	(7,288,755,217)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số T/M	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	10,367,229,430	14,416,366,015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	10,367,229,430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	4,567,736,870,582	4,340,334,863,129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,919,621,113,822	2,799,517,923,846
I. Nợ ngắn hạn	310		2,919,621,113,822	2,799,517,923,846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	325,132,609,901	300,855,016,266
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		320,212,952,554	294,090,006,737
Phải trả khác cho người bán	311.2		4,919,657,347	6,765,009,529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,486,750,717	6,746,544,674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	26,737,466,054	25,396,192,483
4. Phải trả người lao động	314		68,824,636,510	45,925,238,757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.12	370,490,611,696	354,176,389,819
Doanh thu chưa thực hiện BH gốc	318.1		302,403,158,914	297,276,146,278
Doanh thu Hoa hồng chưa được hưởng	318.3		68,087,452,782	56,900,243,541
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	50,251,002,233	27,589,647,440
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84,759,197,807	76,403,010,712
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.13	1,981,938,838,904	1,962,425,883,695
Dự phòng phí BH gốc và nhận tái BH	329.1		1,370,273,294,033	1,314,495,154,275
Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329.2		401,119,278,210	448,872,090,508
Dự phòng dao động lớn	329.4		210,546,266,661	199,058,638,912
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,648,115,756,760	1,540,816,939,283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1,648,115,756,760	1,540,816,939,283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		723,917,500,000	723,917,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		723,917,500,000	723,917,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,276,810,000	16,470,740,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(10,052,400,000)

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Tầng 6, tòa nhà CC 29T1 Hoàng Đạo Thúy, P. Yên Hòa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2025

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

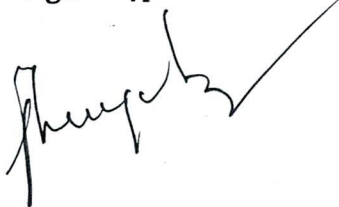
Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		418,433,188,964	418,433,188,964
9. Quỹ Dự trữ bắt buộc	419		72,391,750,000	72,391,750,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		405,096,507,796	319,656,160,319
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421.a		258,883,335,319	123,422,498,667
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		146,213,172,477	196,233,661,652
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,567,736,870,582	4,340,334,863,129

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành




Nguyễn Hồng Thái
Hà Nội ngày 16 tháng 07 năm 2025

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		637,659,197,971	576,767,728,954	1,190,537,871,852	1,051,933,007,915
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		36,611,267,920	38,181,169,607	71,454,638,543	79,397,749,212
4. Thu nhập khác	13		285,418,617	110,661,592	315,783,631	272,675,607
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		426,504,521,181	349,890,968,788	773,986,076,025	640,874,403,198
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		6,774,126	9,412,616	125,310,249	62,245,015
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		166,363,187,011	168,450,396,649	305,379,824,635	307,281,432,131
9. Chi phí khác	24		5,000,000	408,324,278	5,000,000	551,461,039
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		81,676,402,190	96,300,457,822	182,812,083,117	182,833,891,351
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16,353,527,446	19,360,511,147	36,598,910,640	36,716,149,148
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65,322,874,744	76,939,946,675	146,213,172,477	146,117,742,203
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.1+01.2-01.3)	01		703,463,021,061	625,787,882,627	1,323,766,497,988	1,140,958,228,573
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.1	705,417,254,734	590,419,631,227	1,287,480,150,836	1,093,414,395,323
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		55,262,139,935	27,169,474,318	92,064,486,910	43,145,885,209
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		57,216,373,608	(8,198,777,082)	55,778,139,758	(4,397,948,041)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		97,590,194,730	70,731,295,047	193,696,282,181	134,264,401,918
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	VI.2	127,813,289,852	98,979,455,186	230,781,862,746	170,676,930,837
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	02.2		30,223,095,122	28,248,160,139	37,085,580,565	36,412,528,919
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		605,872,826,331	555,056,587,580	1,130,070,215,807	1,006,693,826,655
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		31,786,371,640	21,711,141,374	60,467,656,045	45,239,181,260
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		31,765,392,635	21,703,431,848	60,430,700,410	45,195,160,901
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh BH	04.2		20,979,005	7,709,526	36,955,635	44,020,359
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		637,659,197,971	576,767,728,954	1,190,537,871,852	1,051,933,007,915
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		247,340,269,686	204,752,150,515	415,253,605,405	363,948,424,831

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Quý 2 năm 2025

Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	VI.3	259,083,812,820	205,775,123,073	427,085,030,684	365,557,768,765
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		11,743,543,134	1,022,972,558	11,831,425,279	1,609,343,934
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	VI.4	29,057,709,503	12,805,978,642	47,419,960,147	33,338,148,608
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(52,628,199,182)	(7,440,046,591)	(47,752,812,298)	(8,888,724,455)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(27,325,841,259)	8,496,061,163	(36,444,074,348)	(656,703,801)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		192,980,202,260	176,010,064,119	356,524,907,308	322,378,255,569
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		6,330,553,192	5,165,492,565	11,487,627,749	9,658,833,499
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		227,193,765,729	168,715,412,104	405,973,540,968	308,837,314,130
Trong đó:		VI.5				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		122,958,040,756	91,697,406,924	227,858,298,543	180,446,475,577
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		104,235,724,973	77,018,005,180	178,115,242,425	128,390,838,553
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		426,504,521,181	349,890,968,788	773,986,076,025	640,874,403,198
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		211,154,676,790	226,876,760,166	416,551,795,827	411,058,604,717
15. Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.6	36,611,267,920	38,181,169,607	71,454,638,543	79,397,749,212
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.7	6,774,126	9,412,616	125,310,249	62,245,015
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		36,604,493,794	38,171,756,991	71,329,328,294	79,335,504,197
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	166,363,187,011	168,450,396,649	305,379,824,635	307,281,432,131
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		81,395,983,573	96,598,120,508	182,501,299,486	183,112,676,783
23. Thu nhập khác	31		285,418,617	110,661,592	315,783,631	272,675,607
24. Chi phí khác	32		5,000,000	408,324,278	5,000,000	551,461,039
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		280,418,617	(297,662,686)	310,783,631	(278,785,432)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		81,676,402,190	96,300,457,822	182,812,083,117	182,833,891,351
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16,353,527,446	19,360,511,147	36,598,910,640	36,716,149,148
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		65,322,874,744	76,939,946,675	146,213,172,477	146,117,742,203
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

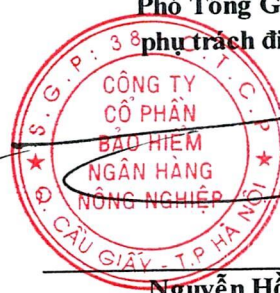
Người lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



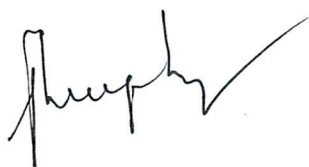
Nguyễn Hồng Thái

Hà Nội ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trực tiếp)
Quý 2 năm 2025

		Quý 2		Lũy kế	
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	676,561,051,010	579,154,657,099	1,237,902,538,256	1,083,860,362,686
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(512,683,412,326)	(430,731,341,350)	(903,910,438,596)	(792,631,174,670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52,995,381,644)	(45,373,100,220)	(123,888,062,881)	(133,666,503,192)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16,196,306,555)	(17,599,046,861)	(30,907,315,327)	(25,894,110,970)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17,054,569,777	3,066,106,117	22,176,690,566	8,174,066,702
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doan	07	(45,680,492,717)	(40,025,455,678)	(108,675,343,539)	(94,238,871,487)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	66,060,027,545	48,491,819,107	92,698,068,479	45,603,769,069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(2,844,803,081)	(1,271,381,818)	(4,051,447,951)	(4,712,180,393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	(5,000,000)	-	(5,000,000)	127,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua cc nợ của ĐV khác	23	(393,698,000,000)	(443,225,291,700)	(632,240,115,100)	(704,225,291,700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	328,198,000,000	358,225,291,700	475,198,000,000	612,225,291,700
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27	40,231,934,402	54,085,021,143	59,564,246,277	85,383,949,806
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	(28,117,868,679)	(32,186,360,675)	(101,534,316,774)	(11,200,957,860)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp CSH	31	6,297,300,000	-	21,858,470,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(5,223,000)	(205,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	40	6,297,300,000	-	21,853,247,000	(205,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	44,239,458,866	16,305,458,432	13,016,998,705	34,197,611,209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	121,076,475,946	134,727,511,362	152,298,936,107	116,835,358,585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	165,315,934,812	151,032,969,794	165,315,934,812	151,032,969,794

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc
 phụ trách điều hành




Nguyễn Hồng Thái

Hà Nội ngày 16 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) gọi tắt là “Công ty” là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC9/KDBH ngày 19/02/2024).

Vốn điều lệ của Công ty là: 723.917.500.000 đồng

(Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi ba tỷ, chín trăm mười bảy triệu, năm trăm nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1 Đường Hoàng Đạo Thúy - Phường Yên Hòa - Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Công ty có các chi nhánh trực thuộc:

- 3.1 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN TP Hồ Chí Minh, địa chỉ Số 38 Phan Đăng Lưu, phường Đức Nhuận, TP Hồ Chí Minh
- 3.2 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN TP Hà Nội, địa chỉ số Tầng 3, số 343 Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP Hà Nội, Việt Nam
- 3.3 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Đà Nẵng, địa chỉ Số 01 Tống Phước Phổ, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
- 3.4 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Nghệ An, địa chỉ Số nhà LK 07-9, LK 07-10, khu đô thị Vinaconex 9, đường 72M, phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An
- 3.5 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Đắk Lắk, địa chỉ Số 06 Trần Hữu Dực, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- 3.6 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Hải Phòng, địa chỉ Tầng 6, số 62-64 đường Tôn Đức Thắng, phường An Biên, TP Hải Phòng, Việt Nam
- 3.7 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Khánh Hòa, địa chỉ 45 Lam Sơn, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt nam
- 3.8 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Cần Thơ, địa chỉ số 481 đường 30/4, phường Tân An, Thành phố Cần Thơ
- 3.9 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Thanh Hóa, địa chỉ Lô NP2-13, NP2-19, khu TTTM Đại Siêu Thị BigC- Phường Hạc Thành - Tỉnh Thanh Hoá
- 3.10 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Phú Thọ, địa chỉ Số 1674, Đại lộ Hùng Vương, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
- 3.11 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Thăng Long, địa chỉ Số 55 Đường Nguyễn Xiển, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam
- 3.12 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Sài Gòn, địa chỉ Lầu 3, tòa nhà số 2A Phố Đức Chính, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh
- 3.13 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Sơn La, địa chỉ Số 286E, đường Tô Hiệu, phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La

- 3.14 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Kiên Giang, địa chỉ Lô L4-25-26 đường Phan Thị Ràng, khu dân cư Phan Thị Ràng, phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- 3.15 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Nam Định, địa chỉ Số 95 Đường Đông A, phường Đông A, Tỉnh Ninh Bình
- 3.16 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Thừa Thiên Huế, địa chỉ Lô L3 khu đô thị mới An Cựu, Phường An Cựu, TP Huế, Việt Nam
- 3.17 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Thái Nguyên, địa chỉ số Số nhà 568 đường Phan Đình Phùng, phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên
- 3.18 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Bến Tre, địa chỉ Căn nhà C9-C10, KDC Hưng Phú, đường Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long
- 3.19 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Lào Cai, địa chỉ Số 10-11, phố Cao Lỗ, phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
- 3.20 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Bình Định, địa chỉ Số 381 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai
- 3.21 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - CN Lâm Đồng, địa chỉ số 129 đường 3/2, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4 Số lao động: Tại ngày 30/06/2025 có 860 nhân viên; Ngày 31/12/2024 có 851 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012.
- Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính và hình thức nhật ký sổ cái.
- Người ký báo cáo: Ông Nguyễn Hồng Thái - Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành theo Giấy ủy quyền số 520/UQ-ABIC-PC ngày 4/7/2025.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

1.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí:

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo đúng quy định hiện hành.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật Việc làm 2013, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

8 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii)

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức: DPP chưa được hưởng = (Phí bảo hiểm x số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm)/Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

9 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.

10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Tiền mặt	1,715,953,306	3,279,115,667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108,383,238,506	121,303,313,440
Tiền đang chuyển	216,743,000	1,716,507,000
Các khoản tương đương tiền	55,000,000,000	26,000,000,000
	165,315,934,812	152,298,936,107

2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2025(VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.1 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
+ Cổ phiếu ...						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
+ Trái phiếu...						
- Các khoản đầu tư khác;						
Cộng						

	30/06/2025(VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) <u>Ngắn hạn</u>	3,314,289,406,800	3,314,289,406,800	3,157,247,291,700	3,157,247,291,700
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	3,314,289,406,800	3,314,289,406,800	3,157,247,291,700	3,157,247,291,700
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác (CP ưu đãi)	-	-	-	-
b) <u>Dài hạn</u>	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	3,314,289,406,800	3,314,289,406,800	3,157,247,291,700	3,157,247,291,700

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	58,433,925,716	38,665,339,028
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu về hoạt động BH gốc</i>	45,831,604,399	35,444,582,238
<i>Phải thu của nhà đồng bảo hiểm</i>	11,810,432,306	3,196,971,899
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	791,889,011	23,784,891
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	36,119,041,571	34,534,820,653
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	88,570,497,787	82,171,837,203
Cộng	183,123,465,074	155,371,996,884
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40,647,397,853	32,580,161,125
Phải thu ngắn hạn khác	81,330,451,731	60,755,138,719
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	71,900,492,373	60,705,951,078
<i>Tạm ứng</i>	9,055,018,527	-
<i>Phải thu khác</i>	374,940,831	49,187,641
Tổng cộng các khoản phải thu	305,101,314,658	248,707,296,728
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,332,964,507)	(2,410,267,719)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	302,768,350,151	246,297,029,009

4 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

4.1 Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Số đầu kỳ	177,424,747,215	193,988,745,037
Phát sinh trong năm	179,548,383,711	177,424,747,215
Phân bổ vào chi phí trong năm	177,424,747,215	193,988,745,037
Số cuối kỳ	179,548,383,711	177,424,747,215

4.2 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Số đầu kỳ	28,955,091,736	7,307,917,704
Phát sinh trong năm	27,434,519,356	28,955,091,736
Phân bổ vào chi phí trong năm	28,955,091,736	7,307,917,704
Số cuối kỳ	27,434,519,356	28,955,091,736

5 Hàng tồn kho

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10,594,931,012	-	2,936,334,264	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hóa	1,189,884,848	-	1,189,884,848	-
Cộng	11,784,815,860	-	4,126,219,112	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	TSCĐ khác (VND)	Tổng cộng (VND)
a. Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số DK 01/01/2025	71,782,807,963	89,000,000	70,426,174,119	28,789,515,865	409,225,638	171,496,723,585
Số phát sinh tăng	-	-	3,657,211,591	394,236,360	-	4,051,447,951
Mua trong năm	-	-	3,657,211,591	394,236,360	-	4,051,447,951
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số CK 30/06/2025	71,782,807,963	89,000,000	74,083,385,710	29,183,752,225	409,225,638	175,548,171,536
b. Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-	-
Số DK 01/01/2025	31,846,572,638	89,000,000	49,426,968,597	20,465,993,513	315,233,830	102,143,768,578
Số phát sinh tăng	1,171,471,269	-	4,164,293,795	1,013,213,310	20,152,728	6,369,131,102
KH trong năm	1,171,471,269	-	4,164,293,795	1,013,213,310	20,152,728	6,369,131,102
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số CK 30/06/2025	33,018,043,907	89,000,000	53,591,262,392	21,479,206,823	335,386,558	108,512,899,680
c. Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Số DK 01/01/2025	39,936,235,325	-	20,999,205,522	8,323,522,352	93,991,808	69,352,955,007
Số CK 30/06/2025	38,764,764,056	-	20,492,123,318	7,704,545,402	73,839,080	67,035,271,856

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá						-
Số ĐK 01/01/2025	60,047,582,108	-	-	9,296,191,718	-	69,343,773,826
Số phát sinh tăng	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số CK 30/06/2025	60,047,582,108	-	-	9,296,191,718	-	69,343,773,826
b. Giá trị hao mòn						
Số ĐK 01/01/2025	-	-	-	7,288,755,217	-	7,288,755,217
Số phát sinh tăng	-	-	-	618,165,828	-	618,165,828
KH trong năm	-	-	-	618,165,828	-	618,165,828
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	-	7,906,921,045	-	7,906,921,045
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số CK 30/06/2025	-	-	-	7,906,921,045	-	7,906,921,045
c. Giá trị còn lại						
Số ĐK 01/01/2025	60,047,582,108	-	-	2,007,436,501	-	62,055,018,609
Số CK 30/06/2025	60,047,582,108	-	-	1,389,270,673	-	61,436,852,781

8 Chi phí trả trước**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	3,013,765,644	1,096,701,706
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	3,121,416,662	4,476,250,003
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	2,013,982	5,538,461
Chi phí CCDC, bao bì...	-	64,239,897
Chi phí lãi vay...	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-
Chi phí khác	1,463,538,854	2,530,513,088
Cộng	7,600,735,142	8,173,243,155

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Thuê văn phòng, nhà làm việc...	9,272,343,724	10,164,034,601
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	-
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	5,983,000	-
Chi phí CCDC, bao bì...	731,580,982	1,413,509,534
Chi phí lãi vay...	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	2,273,569,629
Chi phí khác	357,321,724	565,252,251
Cộng	10,367,229,430	14,416,366,015

9 Phải trả người bán

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
9.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	320,212,952,554	294,090,006,737
a. Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	71,282,454,519	77,398,679,512
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	22,804,949,237	27,094,501,788
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	37,011,680,245	38,264,754,491
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (bán hàng)	2,423,188,528	1,769,677,731
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (thực thu)	34,588,491,717	36,495,076,760
- Phải trả giám định tổn thất	287,461,515	476,894,026
- Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	-
- Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	11,178,363,522	11,562,529,207
b. Phải trả về hoạt động nhận tái	34,853,540,100	26,848,058,223
c. Phải trả về hoạt động nhượng tái	214,076,957,935	189,843,269,002
9.2 Phải trả khác cho người bán	4,919,657,347	6,765,009,529
Tổng Cộng	325,132,609,901	300,855,016,266

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

10.1 Phải nộp

	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2025
Thuế GTGT	9,063,195,844	30,360,600,959	34,072,317,642	5,351,479,161
Thuế TNDN	14,711,008,772	36,598,910,640	30,907,315,327	20,402,604,085
Thuế thu nhập cá nhân	1,621,987,867	15,177,184,275	15,849,332,746	949,839,396
Thuế nhà đất	-	1,279,874	1,279,874	-
Thuế môn bài	-	65,000,000	65,000,000	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	52,978,794	19,435,382	33,543,412
Thuế, phí khác	-	41,344,296	41,344,296	-
	25,396,192,483	82,297,298,838	80,956,025,267	26,737,466,054

10.2 Phải thu

	01/01/2025	Số phải thu	Số đã thu	30/06/2025
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	-	-	-
Thuế, phí khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

11 Các khoản phải trả khác

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
11.1 Ngắn hạn		
TS thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	793,728,151	533,676,224
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả khác	49,425,374,082	27,024,071,216
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	31,900,000	31,900,000
Cộng	50,251,002,233	27,589,647,440
11.2 Nợ dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

12 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
12.1 Doanh thu bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	297,276,146,278	248,008,310,958
Số phát sinh tăng	126,307,825,060	273,621,871,273
Số phát sinh giảm	121,180,812,424	224,354,035,953
Số dư cuối năm	302,403,158,914	297,276,146,278
12.2 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	56,900,243,541	48,466,814,695
Số phát sinh tăng	68,087,452,782	56,900,243,541
Số phát sinh giảm	56,900,243,541	48,466,814,695
Số dư cuối năm	68,087,452,782	56,900,243,541

13 Các khoản dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái (VND)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (VND)	Dự phòng bảo hiểm thuần (VND)
Số ĐK 01/01/2025			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,314,495,154,275	172,279,621,267	1,142,215,533,008
Dự phòng bồi thường	448,872,090,508	232,962,275,317	215,909,815,191
Tổng cộng	1,763,367,244,783	405,241,896,584	1,358,125,348,199
Số CK 30/06/2025			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,370,273,294,033	209,365,201,832	1,160,908,092,201
Dự phòng bồi thường	401,119,278,210	196,518,200,969	204,601,077,241
Tổng cộng	1,771,392,572,243	405,883,402,801	1,365,509,169,442

Dự phòng dao động lớn

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Số ĐK 01/01/2025	199,058,638,912	178,492,158,259
Số trích lập thêm trong năm	11,487,627,749	20,566,480,653
Số sử dụng trong năm	-	-
Số CK 30/06/2025	210,546,266,661	199,058,638,912

14 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự trữ bắt buộc (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	TỔNG CỘNG (VND)
Năm trước							
Số dư đầu năm	723,917,500,000	12,000,000,000	418,433,188,964	63,873,025,044	(13,898,400,000)	327,892,462,566	1,532,217,776,574
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	204,717,146,978	204,717,146,978
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	8,518,724,956	-	(8,518,724,956)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(60,970,411,564)	(60,970,411,564)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(934,885,305)	(934,885,305)
Bán cổ phiếu quỹ		4,470,740,000			3,846,000,000	-	8,316,740,000
Trả cổ tức		-	-	-	-	(142,529,427,400)	(142,529,427,400)
Số cuối kỳ	723,917,500,000	16,470,740,000	418,433,188,964	72,391,750,000	(10,052,400,000)	319,656,160,319	1,540,816,939,283

Năm nay							
Số dư đầu năm	723,917,500,000	16,470,740,000	418,433,188,964	72,391,750,000	(10,052,400,000)	319,656,160,319	1,540,816,939,283
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	146,213,172,477	146,213,172,477
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(59,584,825,000)	(59,584,825,000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,188,000,000)	(1,188,000,000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	11,806,070,000	-	-	10,052,400,000	-	21,858,470,000
Số cuối kỳ	723,917,500,000	28,276,810,000	418,433,188,964	72,391,750,000	-	405,096,507,796	1,648,115,756,760

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản kết quả kinh doanh**1 Doanh thu phí bảo hiểm**

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Phí bảo hiểm gốc	710,004,203,877	595,328,847,142
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	4,586,949,143	4,909,215,915
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	55,262,139,935	27,169,474,318
Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH	-	-
Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	57,216,373,608	(8,198,777,082)
Doanh thu phí bảo hiểm	703,463,021,061	625,787,882,627

1.1 Phí bảo hiểm gốc

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	479,804,585,314	427,006,915,661
Bảo hiểm tài sản	-	42,166,657,939	25,130,323,962
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	3,590,800,234	3,774,359,957
Bảo hiểm xe cơ giới	-	112,279,430,372	92,089,472,747
Bảo hiểm cháy nổ	-	43,719,192,994	28,305,118,184
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	17,734,128,419	12,975,055,141
Bảo hiểm trách nhiệm	-	5,614,556,275	2,267,715,864
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	3,313,379,090	2,502,010,000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	907,700,269	841,105,097
Bảo hiểm nông nghiệp	-	873,772,971	436,770,529
Cộng		710,004,203,877	595,328,847,142

1.2 Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	2,728,765,028	2,741,394,711
Bảo hiểm tài sản	-	741,760,087	782,194,259
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	12,499,346	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	545,191,985	414,187,617
Bảo hiểm cháy nổ	-	300,337,853	485,986,448
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	119,864,345	484,680,077
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	1,030,499	772,803
Bảo hiểm nông nghiệp	-	137,500,000	-
Cộng		4,586,949,143	4,909,215,915

1.3 Phí nhận tái bảo hiểm

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	1,570,595,892	5,855,771,514
Bảo hiểm tài sản	-	3,330,525,220	750,189,172
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-	23,057,709
Bảo hiểm hàng không	-	-	(5,605,364)
Bảo hiểm xe cơ giới	-	48,821,770,241	19,138,573,842
Bảo hiểm cháy nổ	-	826,676,282	1,204,855,971
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	259,298,565	-
Bảo hiểm trách nhiệm	-	27,540,613	162,303,963
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	21,073,770	40,327,511
Bảo hiểm nông nghiệp	-	404,659,352	-
Cộng		55,262,139,935	27,169,474,318

2 Phí nhượng tái bảo hiểm

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	41,126,176,727	30,132,612,259
Bảo hiểm tài sản	-	19,461,942,914	18,094,092,805
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	518,695,709	943,149,144
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	19,370,163,379	13,121,180,806
Bảo hiểm cháy nổ	-	35,811,720,422	26,521,935,838
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	4,823,620,839	4,892,519,374
Bảo hiểm trách nhiệm	-	2,825,675,960	1,994,115,932
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	2,981,113,733	2,251,037,587
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	484,041,222	849,427,441
Bảo hiểm nông nghiệp	-	410,138,947	179,384,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		127,813,289,852	98,979,455,186
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	-	30,223,095,122	28,248,160,139
Phí nhượng tái bảo hiểm		97,590,194,730	70,731,295,047

3 Tổng chi bồi thường

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	-	230,709,481,034	188,056,747,489
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	28,374,331,786	17,718,375,584
Tổng chi bồi thường		259,083,812,820	205,775,123,073

3.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	142,731,455,827	142,506,584,941
Bảo hiểm tài sản	-	9,275,441,025	1,427,481,803
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	2,712,882,505	1,130,565,458
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	47,004,601,146	39,728,731,985
Bảo hiểm cháy nổ	-	25,382,765,916	899,029,762
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	3,158,840,259	1,902,273,540
Bảo hiểm trách nhiệm	-	237,069,356	195,000,000
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	30,425,000	195,080,000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	176,000,000	72,000,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		230,709,481,034	188,056,747,489

3.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	6,063,004,738	4,310,519,212
Bảo hiểm tài sản	-	889,921,233	723,022,651
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	4,716,695
Bảo hiểm xe cơ giới	-	20,499,847,223	12,516,640,206
Bảo hiểm cháy nổ	-	95,682,675	3,576,820
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	1,388,520	-
Bảo hiểm trách nhiệm	-	-	159,900,000
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	824,487,397	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		28,374,331,786	17,718,375,584

4 Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Bảo hiểm sức khỏe	-	12,178,442,973	10,232,685,897
Bảo hiểm tài sản	-	3,825,542,636	727,981,128
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	490,811,138	119,258,626
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	8,950,925,208	1,302,865,367
Bảo hiểm cháy nổ	-	2,639,800,430	242,692,624
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	849,963,721	-
Bảo hiểm trách nhiệm	-	6,840,897	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	27,382,500	144,495,000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	88,000,000	36,000,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		29,057,709,503	12,805,978,642

5 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí hoa hồng	-		
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	-	88,601,789,423	82,434,276,126
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	34,356,251,333	9,263,130,798
Cộng (I)		122,958,040,756	91,697,406,924
Chi phí khác kinh doanh bảo hiểm	-		
Chi giám định tổn thất	-	923,883,362	987,983,556
Chi thu đòi người thứ ba	-	-	-
Chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-	-
Chi đánh giá rủi ro	-	(5,745,676)	(344,133,897)
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	369,580,400	407,701,405
Chi trích nộp quỹ PCCC, BHXCG...	-	1,857,604,159	726,012,821
Chi quản lý đại lý	-	31,648,982,136	35,678,184,444
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	-	-	-
Chi khác nhận tái BH	-	10,562,167	8,587,095
Chi pháp lý liên quan đến HĐ bảo hiểm	-	3,186,976,483	2,437,426,961
Chi khác KDBH	-	66,243,881,942	37,116,242,795
Cộng (II)		104,235,724,973	77,018,005,180
Tổng Cộng (I+II)		227,193,765,729	168,715,412,104

6 Doanh thu hoạt động tài chính

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chênh lệch tỷ giá	-	54,855,561	230,624,999
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	36,505,532,408	37,891,475,560
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	50,879,951	59,069,048
Cộng		36,611,267,920	38,181,169,607

7 Chi phí hoạt động tài chính

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	6,774,126	9,412,616
Chi thù tục phí ngân hàng	-	-	-
Cộng		6,774,126	9,412,616

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

		Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí nhân viên	-	100,016,235,391	97,795,238,551
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3,392,125,466	2,848,337,149
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	-	1,056,928,007	510,845,195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	3,558,048,791	4,203,091,619
Chi phí thuê và các khoản lệ phí	-	9,066,817,189	7,617,611,508
Chi phí trích lập dự phòng	-	(77,303,212)	379,500,000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	14,497,106,062	12,038,613,873
Chi phí khác bằng tiền	-	34,853,229,317	43,057,158,754
Cộng		166,363,187,011	168,450,396,649

9 Thông tin các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2025 và ngày 01/01/2025; và giá trị các giao dịch trong kỳ quý 2/2025 và quý 2/2024 như sau:

9.1 Số dư (Phải thu / Phải trả)

		30/06/2025	01/01/2025
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam			
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>			
Tiền gửi thanh toán	-	108,351,280,331	121,303,313,440
Tiền gửi ngắn hạn	-	3,369,289,406,800	3,183,247,291,700
Tiền gửi dài hạn	-	-	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	8,000,000,000	8,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	-	71,900,492,373	60,705,951,078
Số vốn góp	-	377,038,580,000	377,038,580,000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	-	32,780,335,653	34,742,571,984
Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	-	10,723,471,090	10,724,732,521
Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	11,447,388,156	12,948,033,242
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN			
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>			
Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	140,308,784	152,652,775

9.2 Giao dịch (Doanh thu / Chi phí)

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	77,195,402,572	72,677,109,517
Hoa hồng bảo hiểm gốc	89,718,959,250	77,495,060,731
Hỗ trợ, khen thưởng đại lý	29,448,964,288	24,241,677,722
Lãi tiền gửi	36,556,412,359	37,950,544,608
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	735,208,029	1,849,674,839

9.3 Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	182,400,000	253,990,000
Lê Hồng Quân	Thành viên	168,000,000	292,425,000
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên	168,000,000	283,050,000
Trần Anh Tuấn	Thành viên	36,000,000	36,000,000
Hoàng Thanh Tùng	Thành viên	36,000,000	-
Ban Kiểm soát			
Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	168,000,000	301,800,000
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	151,200,000	318,620,000
Kiều Gia Quý	Thành viên	15,000,000	-
Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Hồng Phong	Tổng Giám đốc	172,800,000	261,975,238
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	168,000,000	301,800,000
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	168,000,000	301,800,000
Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	168,000,000	200,581,818
Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	168,000,000	180,154,546

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Hồng Thái
Hà Nội ngày 16 tháng 07 năm 2025